

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **02/2020/HNGĐ-ST**  
Ngày 29 tháng 12 năm 2020  
V/v: Ly hôn có yếu tố nước ngoài

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ma Ngọc Trung  
Các hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Kim Thanh  
Ông Trần Văn Hảo

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Lương Hữu San - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa:** Bà Ngô Thị Vỹ – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 12 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 02/2020/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 11 năm 2020 về việc “*Ly hôn có yếu tố nước ngoài*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Phạm Thị Ng, sinh năm 1984.

Địa chỉ: Thôn Đ, xã A, huyện S, tỉnh Tuyên Quang. Có đơn xin giải quyết và xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Xuân N, sinh năm 1984.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Đ, xã A, huyện S, tỉnh Tuyên Quang.

Chỗ ở hiện nay: #304, 155 – 13, 1 – dong, 96beon – gil, Docheong – daero, Hongbuk – eup, Hongseong – gun, Chungcheongnam – do (hongbuk – eup), Hàn Quốc. Có đơn xin giải quyết và xét xử vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, Đơn xin giải quyết vắng mặt, nguyên đơn chị Phạm Thị Ng trình bày:*

Chị và anh Nguyễn Xuân N đăng ký kết hôn ngày 17/11/2004 tại UBND xã A, huyện S, tỉnh Tuyên Quang, trên cơ sở tự nguyện của hai bên. Sau khi kết hôn vợ chồng chị về chung sống cùng bố mẹ đẻ anh Nam tại thôn Đ, xã A, huyện S, tỉnh Tuyên Quang. Cuộc sống chung của hai vợ chồng ban đầu hạnh phúc và đã có 02 con chung. Năm 2011 anh N đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc. Tháng 5/2016 hết hạn hợp đồng nên anh N về nước, sau đó đến tháng

8/2016 anh N tiếp tục đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc thỉnh thoảng mới về nhà thời gian ngắn sau đó lại tiếp tục đi nước ngoài. Kể từ khi anh N đi xuất khẩu lao động thì tình cảm vợ chồng bắt đầu phai nhạt dần, không còn quan tâm nhau nhiều như trước nữa. Giữa chị và anh N có nhiều bất đồng về cách nuôi dạy con, việc chi tiêu sinh hoạt trong gia đình, quan hệ giữa hai bên họ hàng nội ngoại dẫn đến thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Do khoảng cách về địa lý vợ chồng không thường xuyên được gặp nhau nên mâu thuẫn vợ chồng không thể hóa giải mà ngày càng tích tụ, dần dần không tìm được tiếng nói chung và rạn nứt về tình cảm. Mỗi lần anh N ở nước ngoài gọi điện thoại về nhà chỉ hỏi thăm các con chứ không hề quan tâm, hỏi han gì đến chị dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng ngày càng lớn không thể hàn gắn. Chị xác định mặc dù chị và anh N trên danh nghĩa vẫn là vợ chồng nhưng như đang sống ly thân với nhau. Mặc dù đã được hai bên gia đình và bạn bè khuyên nhủ, động viên nhưng vợ chồng chị vẫn không thể tìm được tiếng nói chung. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng với anh N đã hết, mục đích hôn nhân không đạt được nên không thể tiếp tục duy trì cuộc sống hôn nhân để cùng nhau nuôi dạy con cái trưởng thành, xây dựng gia đình hạnh phúc tiến bộ được nữa nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Nguyễn Xuân N.

- Về con chung: Quá trình chung sống chị và anh Nam có 02 con chung là cháu Nguyễn Xuân E, sinh ngày 20/12/2005 và cháu Nguyễn Phạm Huyền Tr, sinh ngày 06/11/2007. Hiện nay cả hai con chung đều đang đi học và chúng sống cùng chị. Do hiện nay anh N đang ở nước ngoài nên khi ly hôn chị đề nghị được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cả hai con chung và yêu cầu anh Nguyễn Xuân N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung với mức cấp dưỡng là 4.000.000đ (Bốn triệu đồng)/tháng/mỗi con, tổng cộng mức cấp dưỡng là 8.000.000đ (Tám triệu đồng)/tháng đối với cả hai con chung cho đến khi các con đủ 18 tuổi. Phương thức cấp dưỡng theo tháng.

- Về tài sản chung và vay nợ chung: Chị xác định giữa chị và anh N không có tài sản và vay nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Tại Bản tự khai và đơn đề nghị giải quyết vắng mặt, bị đơn anh Nguyễn Xuân N trình bày:*

Anh thừa nhận tình trạng kết hôn như chị Ng trình bày là đúng. Sau thời gian chung sống do điều kiện kinh tế gia đình khó khăn nên từ năm 2011 anh đã đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc để phát triển kinh tế gia đình. Do khoảng cách xa về địa lý nên chỉ thỉnh thoảng anh mới về nhà được một vài ngày nên tình cảm vợ chồng bắt đầu phai nhạt dần, vợ chồng không còn quan tâm đến nhau nhiều như trước nữa. Anh và chị Ng có nhiều bất đồng về quan điểm sống, về cách nuôi dạy con, việc chi tiêu sinh hoạt trong gia đình và quan hệ với họ hàng nội ngoại. Vì vợ chồng không sống cùng nhau nên không có điều kiện để giải quyết dứt điểm những bất đồng mà bất đồng tích tụ ngày càng lớn hơn nên vợ chồng bắt đầu nảy sinh mâu thuẫn. Mặc dù đã được hai bên gia đình và bạn bè khuyên giải nhưng mâu thuẫn vợ chồng vẫn không thể hóa giải mà ngày càng trầm trọng dẫn đến việc vợ chồng không còn có sự thăm hỏi động viên, không quan tâm đến cuộc sống riêng của nhau mà như đang sống ly thân. Nay anh xác định mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức độ trầm trọng, tình cảm đã hết, mục đích

hôn nhân không đạt được nên nhất trí ly hôn với chị Phạm Thị Ng. Do tình hình dịch bệnh Covid diễn biến phức tạp, các đường bay từ Hàn Quốc về Việt Nam ngừng khai thác nên anh không thể có mặt tại Việt Nam để giải quyết ly hôn với chị Ng, do đó đề nghị Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt anh.

- Về con chung: Quá trình chung sống anh và chị Ng có 02 con chung là cháu Nguyễn Xuân E, sinh ngày 20/12/2005 và cháu Nguyễn Phạm Huyền Tr, sinh ngày 06/11/2007. Hiện nay cả hai con chung đều đang đi học và chúng sống cùng chị Ng. Do hiện nay anh đang ở nước ngoài nên khi ly hôn anh nhất trí giao cho chị Ng được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cả hai con chung. Anh nhất trí cấp dưỡng cho hai con chung theo yêu cầu của chị Ng với mức cấp dưỡng là 4.000.000đ (*Bốn triệu đồng*)/tháng/mỗi con, tổng cộng mức cấp dưỡng là 8.000.000đ (*Tám triệu đồng*)/tháng đối với cả hai con chung cho đến khi các con đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung và vay nợ chung: Anh xác định giữa anh và chị Ng không có tài sản và vay nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang phát biểu ý kiến tại phiên tòa:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và của người tham gia tố tụng (nguyên đơn, bị đơn) đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị Ng, xử cho chị Phạm Thị Ng được ly hôn với anh Nguyễn Xuân N. Giao các con chung là cháu Nguyễn Xuân E và cháu Nguyễn Phạm Huyền Tr cho chị Phạm Thị Ng trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh Nguyễn Xuân N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung với mức cấp dưỡng là 4.000.000đ (*Bốn triệu đồng*)/tháng/mỗi con, tổng cộng mức cấp dưỡng là 8.000.000đ (*Tám triệu đồng*)/tháng đối với cả hai con chung cho đến khi các con đủ 18 tuổi. Anh N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở. Về tài sản chung và vay nợ chung chị Phạm Thị Ng và anh Nguyễn Xuân N không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về án phí buộc chị Phạm Thị Ng phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, anh Nguyễn Xuân N phải chịu án phí cấp dưỡng. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và các chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng dân sự: Chị Phạm Thị Ng khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Nguyễn Xuân N, hiện anh N đang sinh sống làm việc tại địa chỉ #304, 155 – 13, 1 – dong, 96beon – gil, Docheong – daero, Hongbuk – eup, Hongseong – gun, Chungcheongnam – do (hongbuk – eup), nước Hàn Quốc do đó đây là vụ án hôn nhân và gia đình về việc ly hôn có yếu tố nước ngoài. Thuộc thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ

thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang, quy định tại khoản 3 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết, cả chị Phạm Thị Ng và anh Nguyễn Xuân N đều có đơn xin vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án ly hôn tại Tòa án. Vì vậy, Tòa án tiến hành giải quyết xét xử vụ án vắng mặt chị Phạm Thị Ng và anh Nguyễn Xuân N theo quy định tại Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự (quy định thủ tục xét xử vắng mặt những người tham gia tố tụng).

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị Ng và anh Nguyễn Xuân N tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã A, huyện S, tỉnh Tuyên Quang vào ngày 17/11/2004. Sau khi kết hôn vợ chồng về chung sống cùng bố mẹ đẻ anh N tại thôn Đ, xã A, huyện S, tỉnh Tuyên Quang. Cuộc sống chung của hai vợ chồng ban đầu hạnh phúc và đã có 02 con chung. Nhưng từ năm 2011 khi anh N đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc thì tình cảm vợ chồng bắt đầu phai nhạt do khoảng cách về địa lý. Hai vợ chồng bắt đầu nảy sinh bất đồng về quan điểm sống, cách nuôi dạy con cái, mặc dù đã được hai bên gia đình và bạn bè khuyên giải nhưng mâu thuẫn vợ chồng không được hòa giải mà ngày càng trầm trọng, không thể hàn gắn. Cả hai đều xác định mặc dù trên danh nghĩa là vợ chồng nhưng không có cuộc sống chung, không còn có sự hỏi han động viên, quan tâm chăm sóc gì đến nhau, tình cảm vợ chồng đã hết, mục đích hôn nhân không đạt được, do đó cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin được ly hôn của chị Phạm Thị Ng đối với anh Nguyễn Xuân N.

[3] Về con chung: Hai bên đều thừa nhận vợ chồng có 02 con chung là cháu Nguyễn Xuân E, sinh ngày 20/12/2005 và cháu Nguyễn Phạm Huyền Tr, sinh ngày 06/11/2007. Hiện nay cả hai con chung đều đang đi học và chung sống cùng chị Ng. Chị Ng và anh N đều đề nghị Tòa án giao cả 02 con chung là cháu Nguyễn Xuân E và cháu Nguyễn Phạm Huyền Tr cho chị Ng trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục. Hai bên thống nhất anh Nguyễn Xuân N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung với mức cấp dưỡng là 4.000.000đ (Bốn triệu đồng)/tháng/mỗi con, tổng cộng mức cấp dưỡng là 8.000.000đ (Tám triệu đồng)/tháng đối với cả hai con chung cho đến khi các con đủ 18 tuổi. Phương thức cấp dưỡng theo tháng. Anh N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

[4] Về tài sản chung và vay nợ chung: Chị Phạm Thị Ng và anh Nguyễn Xuân N xác định không có tài sản và vay nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] Về án phí: Chị Phạm Thị Ng phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm đã nộp. Anh Nguyễn Xuân N phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định.

Vì các lẽ trên;

## **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 107, 110, 116, 117 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 3 Điều 35 và các Điều 147, 273, 469, 479 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị Ng.  
2. Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị Ng được ly hôn với anh Nguyễn Xuân N.

3. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Xuân E, sinh ngày 20/12/2005 và cháu Nguyễn Phạm Huyền Tr, sinh ngày 06/11/2007 cho chị Phạm Thị Ng trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Anh Nguyễn Xuân N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung với mức cấp dưỡng là 4.000.000đ (Bốn triệu đồng)/tháng/mỗi con, tổng cộng mức cấp dưỡng là 8.000.000đ (Tám triệu đồng)/tháng đối với cả hai con chung cho đến khi các con đủ 18 tuổi. Phương thức cấp dưỡng theo tháng, thời hạn cấp dưỡng từ tháng 01/2021. Anh Nguyễn Xuân N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

*Khoản tiền anh Nguyễn Xuân N phải cấp dưỡng nuôi con chung kể từ khi chị Phạm Thị Ng có đơn yêu cầu thi hành án nếu anh Nguyễn Xuân N chậm nộp tiền cấp dưỡng thì hàng tháng còn phải chịu thêm khoản tiền lãi đối với số tiền chậm nộp tương ứng với thời gian chậm nộp theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.*

*Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

4. Về án phí: Chị Phạm Thị Ng phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm chị Phạm Thị Ng đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0004717, ngày 20/11/2020 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tuyên Quang. Chị Phạm Thị Ng đã nộp đủ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Anh Nguyễn Xuân N phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

5. Chị Phạm Thị Ng có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án, anh Nguyễn Xuân N có quyền kháng cáo bản án

trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày Bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc Bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

***Nơi nhận:***

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- Cục THADS tỉnh Tuyên Quang;
- Các đương sự;
- UBND xã A, huyện S;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Ma Ngọc Trung**